

Biểu số 02. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2021- 2025		Kỳ cuối 2026 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		50870,31	100,00	50870,31	100,00	50870,31	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	45.053,39	88,57	44.889,40	88,24	44.017,34	86,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.273,04	2,50	1.266,70	2,49	1.255,95	2,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.065,29	2,09	1.059,56	2,08	1.066,17	2,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,75	0,41	207,14	0,41	189,78	0,37
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.552,04	20,74	10.458,46	20,56	5.909,00	11,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.616,03	30,70	15.498,19	30,47	13.866,83	27,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.456,20	4,83	2.455,81	4,83	2.973,14	5,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.935,76	29,36	14.930,69	29,35	18.720,88	36,80
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,63</i>	<i>22,55</i>	<i>11.473,24</i>	<i>22,55</i>	<i>10.163,79</i>	<i>19,98</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,48	0,23	119,39	0,23	118,10	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	47,24	0,09	106,56	0,21	129,08	0,25
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60	0,11	53,60	0,11	1.044,36	2,05
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.505,06	10,82	5.674,65	11,16	6.509,13	12,80
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,67	0,85	432,40	0,85	504,24	0,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	140,69	0,28	139,96	0,28	189,18	0,37
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	0,03	16,59	0,03	14,80	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	900,91	1,77	949,01	1,87	1.342,84	2,64
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15	0,00	3,05	0,01	10,63	0,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2021- 2025		Kỳ cuối 2026 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,00	0,20	99,97	0,20	140,19	0,28
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,97	0,03	16,13	0,03	17,84	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					2,80	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86	0,01	3,86	0,01	8,90	0,02
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,61	0,12	62,53	0,12	89,33	0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,56	0,03	17,45	0,03	19,32	0,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					2,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	283,33	0,56	352,42	0,69	656,24	1,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	0,29	150,00	0,29	365,00	0,72
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98	0,03	33,52	0,07	74,76	0,15
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,89	0,01	4,22	0,01	24,48	0,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,24	0,13	68,22	0,13	103,99	0,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,22	0,09	96,46	0,19	88,01	0,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.763,82	5,43	2.876,86	5,66	3.116,49	6,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	938,27	1,84	960,28	1,89	1.069,44	2,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	331,47	0,65	367,73	0,72	390,79	0,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,70	0,00	5,91	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			16,83	0,03	31,10	0,06
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di	DDD	26,51	0,05	35,00	0,07	40,11	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2021- 2025		Kỳ cuối 2026 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	sản thiên nhiên							
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65	0,01	4,65	0,01	18,61	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.458,10	2,87	1.486,47	2,92	1.496,80	2,94
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13	0,00	1,15	0,00	1,54	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44	0,00	1,80	0,00	4,04	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25	0,00	2,25	0,00	58,15	0,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,36	0,01	9,34	0,02	10,18	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,95	0,12	58,95	0,12	68,77	0,14
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	795,89	1,56	734,80	1,44	381,97	0,75
2.12 .1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81	0,00	0,81	0,00	0,81	0,00
2.12 .2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	795,08	1,56	733,99	1,44	381,16	0,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30	0,00	1,30	0,00	73,60	0,14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	311,86	0,61	306,26	0,60	343,84	0,68
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,98	0,06	30,42	0,06	343,56	0,68
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	280,88	0,55	275,84	0,54	0,28	0,00
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.